

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương
Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân
Đơn Dương, Lâm Đồng.

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.110.877.582	8.414.543.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.622.063.413	5.708.142.062
1. Tiền	111		1.386.165.895	589.183.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.235.897.518	5.118.958.592
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.994.806.727	2.227.679.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.780.486.727	2.166.179.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.000	12.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		164.320.000	49.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		456.668.353	460.096.355
1. Hàng tồn kho	141		456.668.353	460.096.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.339.089	18.625.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.194.214	18.625.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		33.144.875	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.488.646.232	30.431.666.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.301.073.399	1.480.739.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.301.073.399	1.480.739.225
- Nguyên giá	222		4.714.712.554	4.714.712.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.413.639.155)	(3.233.973.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.116.287.830	28.864.890.473
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		27.398.485.909	27.468.717.879
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.717.801.921	1.396.172.594
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.285.003	86.036.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.285.003	86.036.670
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.599.523.814	38.846.209.586
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.301.574.791	4.151.750.647
I. Nợ ngắn hạn	310		1.627.972.065	3.524.147.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		414.008.494	1.902.010.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.200.000	80.000.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		372.800.790	438.167.226
4. Phải trả người lao động	314		478.597.395	715.871.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		240.558.611	313.985.651
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			2.262.024
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.806.775	71.851.167
II. Nợ dài hạn	330		673.602.726	627.602.726
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337		319.206.750	273.206.750
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		354.395.976	354.395.976
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.297.949.023	34.694.458.939
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.069.226.087	33.452.612.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.480.505.372	4.480.505.372
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.204.883.151	26.204.883.151
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		813.817.274	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		247.977.681	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.990.631.894	1.990.631.894
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.331.410.715	776.592.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.331.410.715	776.592.270
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.228.722.936	1.241.846.252
1. Nguồn kinh phí	431		2.571.972.981	470.711.481
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		656.749.955	771.134.771
TC NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.599.523.814	38.846.209.586

Phụ trách Kế toán



Đoàn Thị Hạnh



Yêu Văn Hải

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đon Dương

Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân

Đon Dương, Lâm Đồng.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		6.888.610.979	12.664.307.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		6.888.610.979	12.664.307.437
4. Giá vốn hàng bán	11		5.016.733.808	9.228.965.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.871.877.171	3.435.341.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118.233.396	243.078.859
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		325.465.873	1.101.168.329
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.664.644.694	2.577.252.174
11. Thu nhập khác	31			26.886.065
12. Chi phí khác	32		305.043	113.843.628
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-305.043	-86.957.563
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.664.339.651	2.490.294.611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		332.928.936	520.827.648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.331.410.715	1.969.466.963

Phụ trách Kế toán

Đoàn Thị Hạnh



Giám đốc

Võ Văn Hải

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương
 Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân
 Đơn Dương, Lâm Đồng.

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		4.581.033.787	8.307.212.827
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.672.238.368)	(2.729.488.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.819.061.541)	(2.441.883.089)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(324.128.663)	(481.740.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.150.611.234	9.845.974.322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.120.528.494)	(13.841.213.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		795.687.955	(1.341.139.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	118.233.396	243.078.859
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.233.396	243.078.859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		913.921.351	(1.098.060.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.708.142.062	6.806.202.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	6.622.063.413	5.708.142.062

Phụ trách Kế toán

Đoàn Thị Hạnh



Giám đốc

Võ Văn Hải

Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương
Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân
Đơn Dương, Lâm Đồng

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 02/12/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800195011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp (điều chỉnh lần thứ 4 ngày 15/3/2017).

Vốn điều lệ của Công ty là 30.800.000.000 VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 15/3/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Lâm Đồng

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản, quản lý bảo vệ rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh: ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Trồng, quản lý bảo vệ rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng.
- Khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản, gỗ từ rừng trồng.
- Sản xuất, kinh doanh nông, lâm kết hợp.
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây nông, lâm nghiệp.
- Dịch vụ nông nghiệp (không bao gồm kinh doanh bảo vệ thực vật, thuốc thú y).

4. Chu kỳ SXKD thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/1, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: hoàn toàn tuân thủ theo chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VND.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi thành tiền và không bị rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Khoản chi phí này có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí nghiệm thu, bảo quản rừng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện:

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa,
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng,
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng.	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	154.236.879	5.308.242
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.231.929.016	583.875.228
- Các khoản tương đương tiền	5.235.897.518	5.118.958.592
Cộng	6.622.063.413	5.708.142.062

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Trần Sáng

+ DNTN Hồng Sương

+ Cty TNHH Hùng Vinh

+ Cty TNHH Lộc Thiên Đức

+ Cty TNHH KTCB lâm sản Đà Lạt

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	2.780.486.727		2.166.179.3	
	2.412.357.892		2.027.581.5	
	973.018.247		1.565.261.5	
	379.651.670		247.296.2	
	294.103.270		215.024.1	
	765.584.705		138.597.6	
	368.128.835			
	0			
	0			

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Phải thu người lao động;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	164.320.000	0	49.500.000	
	164.320.000		49.500.000	
	0	0	0	
	164.320.000	0	49.500.000	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	0	0	0	

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Đối tượng nợ;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	0	0	0	

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	0	0	0	
	82.645.159	0	334.770.771	
	84.604.432	0	84.604.432	
	0	0	0	
	283.639.155	0	40.721.152	
	5.779.607	0	0	
	0	0	0	
	0	0	0	
	456.668.353	0	460.096.355	

8. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

- Lâm sản

- Lâm sinh: trồng và chăm sóc rừng trồng (chủ yếu thông 3 lá, chu kỳ bình quân trên 22 năm)

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	27.398.485.909	27.398.485.909	27.468.717.879	27.468.717.879
		0	0	0
	27.398.485.909	27.398.485.909	27.468.717.879	27.468.717.879
	27.398.485.909	27.398.485.909	27.468.717.879	27.468.717.879

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

- Mua sắm;
- XDCCB lâm sinh;
- PCCCR mùa khô 2015-2016;

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
	1.467.058.564	1.265.908.594
	250.743.357	130.264.000
Cộng	1.717.801.921	1.396.172.594

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.055.839.887	615.105.057	996.467.610	47.300.000	4.714.712.554
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	3.055.839.887	615.105.057	996.467.610	47.300.000	4.714.712.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.839.513.159	480.526.932	866.633.238	47.300.000	3.233.973.329
- Khấu hao trong năm	139.887.344	9.968.750	29.809.732	0	179.665.826
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.979.400.503	490.495.682	896.442.970	47.300.000	3.413.639.155
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.216.326.728	134.578.125	129.834.372	0	1.480.739.225
- Tại ngày cuối năm	1.076.439.384	124.609.375	100.024.640	0	1.301.073.399

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
	71.285.003	86.036.670
	71.285.003	86.036.670
Cộng	71.285.003	86.036.670

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu NN
- Tài sản ngắn hạn khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	37.339.089	18.625.248
	4.194.214	18.625.248
	33.144.875	0
	0	0
Cộng	37.339.089	18.625.248

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Cty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt

413.808.494	413.808.494	1.648.337.035	1.648.337.035
388.367.502	388.367.502	121.609.708	121.609.708

+ Công QLTVR (Hồ Thị Diễm Thu)	2.558.532	2.558.532	1.502.104.467	1.502.104.467
+ Sở Tài chính Lâm Đồng	22.882.460	22.882.460	24.622.860	24.622.860
- Phải trả cho các đối tượng khác	200.000	200.000	253.673.194	253.673.194
Cộng	414.008.494	414.008.494	1.902.010.229	1.902.010.229
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	0	0	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá				
- Các đối tượng khác				
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp thuế (chi tiết theo từng loại thuế)	438.167.226	614.077.665	712.588.976	339.655.915
- Thuế GTGT	214.038.563	224.020.306	298.187.015	139.871.854
- Thuế TNDN	224.128.663	332.928.936	324.128.663	232.928.936
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế môn bài	0	1.500.000	3.000.000	(1.500.000)
- Thuế đất	0	31.051.729	62.696.604	(31.644.875)
- Thuế sử dụng đất NN	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	24.576.694	24.576.694	0
b) Phải nộp khác	0	181.572.922	181.572.922	0
- Nộp lợi nhuận sau thuế	0	181.572.922	181.572.922	0
- Nộp làm sản tận dụng	0	0	0	0
- Truy thu thuế TNDN	0	0	0	0
Cộng	438.167.226	795.650.587	894.161.898	339.655.915

*VAT được khấu trừ:

188.985.381

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	240.558.611	313.985.651
- Các khoản trích trước khác (QLBV RT, CP khai thác);	240.558.611	313.985.651
b) Dài hạn	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	240.558.611	313.985.651

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
- Kinh phí công đoàn;	0	86.688
- Bảo hiểm xã hội;	0	1.083.600
- Bảo hiểm y tế;	0	195.048
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	86.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	0	810.000
Cộng	0	2.262.024
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	273.206.750
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319.206.750	273.206.750
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	319.206.750	275.468.774

23. Dự phòng phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác của CSH, CLDGLTS	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	4.025.738.393	25.360.959.101	1.315.889.930	847.757.201	31.550.344.625
- Tăng vốn trong năm nay (từ quỹ ĐTPT)	454.766.979			454.766.979	909.533.958
- Trích quỹ đặc thù TTR sau KTT (CT 2016 11,69ha ;CT 2017 ;10,09ha)				1.142.874.693	1.142.874.693
- XDCB lâm sinh hoàn thành 2016		2.039.785.588	75.842.144		2.115.627.732
- Lãi trong năm nay			1.893.624.819		1.893.624.819
- Tăng vốn từ nguồn hỗ trợ trồng rừng SX (đã có QĐ giao cho công ty)		163.924.050			163.924.050
- Giảm vốn KTT		-1.369.478.539			-1.369.478.539
- Trích quỹ đặc thù TTR sau KTT (CT 2016 :11,69ha ; CT 2017 :10,09ha)			1.142.874.693		1.142.874.693
- Lợi nhuận còn lại 2016 nộp TW			331.439.858		331.439.858
- Trích quỹ khen thưởng VCQL 2016			51.762.500		51.762.500
- Trích quỹ ĐTPT 2016			454.766.979	454.766.979	909.533.958
- Trích quỹ KT, PL 2016			477.920.593		477.920.593
- Tam trích quy phục lợi 2017			50.000.000		50.000.000
Số dư đầu năm nay	4.480.505.372	26.204.883.151	776.592.270	1.990.631.894	33.452.612.687
- Tăng vốn trong năm nay (từ quỹ ĐTPT)				247.977.681	247.977.681
- Lãi trong năm nay			1.331.410.715		1.331.410.715
- Đánh giá lại giá trị rừng trồng đã KTT 2018				813.817.274	
- Lợi nhuận còn lại 2017 nộp TW			181.572.922		181.572.922
- Trích quỹ khen thưởng NLĐ, VCQL 2017			262.241.667		262.241.667
- Trích quỹ ĐTPT 2017			247.977.681		247.977.681
- Trích quỹ KT, PL 2017			84.800.000		84.800.000
Số dư cuối kỳ	4.480.505.372	26.204.883.151	1.331.410.715	3.052.426.849	35.069.226.087

Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn trồng rừng khai thác trắng	2.914.622.022	2.914.622.022
- Vốn trồng rừng Ngân sách	17.502.151.109	17.502.151.109
- Vốn trồng rừng khai thác trắng (đã trồng)	3.388.110.020	3.388.110.020
- Vốn trồng rừng thay thế	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	26.204.883.151	26.204.883.151

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.685.388.523	29.386.697.494
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	2.821.634.487
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	1.522.943.458
+ Vốn góp cuối kỳ	30.685.388.523	30.685.388.523
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Quỹ đầu tư phát triển;	247.977.681	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.990.631.894	1.990.631.894

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. CL đánh giá lại TS

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Đánh giá lại giá trị rừng trồng đã KTT 2018

813.817.274

0

	Kỳ này	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Số dư đầu kỳ	6.383.180.313	8.907.652.543
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	6.619.550.117	8.732.139.929
- Chi sự nghiệp	1.652.741.000	11.256.612.159
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	11.349.989.430	6.383.180.313
Trong đó:		
a) Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (KP bồi thường Quốc Vượng và CT 661)	29.051.801	29.051.801
b) Nguồn KP SN năm nay	2.571.972.981	470.711.481
b.1) Nguồn KP ngân sách Tỉnh (46121)		
- Số dư đầu kỳ	(2.570.456.737)	3.047.402.859
+ Chi sự nghiệp QLBR	(3.440.499.166)	
* Kinh phí GK BVR 2017 chưa QT	(3.426.599.166)	
* Kinh phí phục vụ FSC	(13.900.000)	
+ Nguồn Kinh phí NS tỉnh	870.042.429	
* Kinh phí trồng và chăm sóc rừng	53.060.429	
* Kinh phí giao khoán QLBR 2017 đã cấp	2.011.230.500	
* KP QLBR theo đơn đặt hàng cấp thiếu	(1.194.248.500)	
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.841.122.117	4.611.611.429
* Kinh phí PCCCR 2017-2018	402.218.000	
* Kinh phí QLBR 2018	3.904.000.000	
* Kinh phí trồng rừng năm 1(2,6ha)	37.698.585	
* Kinh phí chăm sóc rừng trồng năm	497.205.532	
- Chi sự nghiệp	2.711.332.833	10.229.471.025
* Kinh phí QLBR theo đơn đặt hàng NN	1.652.741.000	
* Kinh phí giao khoán QLBR 6 tháng	953.501.833	
* Chi phục vụ FSC	105.090.000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(440.667.453)	2.570.456.737
* Cấp thiếu KP QLBR theo đơn đặt hàng	(1.311.859.999)	
NS tỉnh		
* KP PCCCR 2017-2018 chưa quyết toán	402.218.000	
* KP FSC (Cty ứng trước)	(118.990.000)	
* KP TR năm 1(2,6ha) chưa quyết toán	65.104.546	
* KP chăm sóc RT(20ha) chưa quyết toán	522.860.000	
b.2) Nguồn KP DVMTR	386.555.550	415.083.334
b.3) Nguồn 5Triệu ha rừng chưa bàn giao (Sẽ chuyển sang TK 4118 khi đánh giá lại RT)	1.424.734.361	1.424.734.361
b.4) Nguồn KP trồng rừng các dự án	1.172.298.722	1.172.298.722
c. Chi sự nghiệp	8.778.016.449	5.912.468.832
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ

d) Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	6.888.610.979	12.664.307.437
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	5.125.142.705	7.152.469.848
- Doanh thu cho thuê (xưởng, xe, trạm.....)	110.727.274	297.404.171
- Doanh thu XDCB lâm sinh	0	1.908.951.418
- Doanh thu theo đơn đặt hàng Nhà nước	1.652.741.000	3.305.482.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	6.888.610.979	12.664.307.437
- Doanh thu hoạt động công ích	1.652.741.000	3.991.731.909
- Doanh thu hoạt động SXKD	5.235.869.979	8.672.575.528

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm	3.304.192.226	4.065.088.408
- Giá vốn cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS....);	59.800.582	126.326.888
- Giá vốn XD/CB lâm sinh	0	1.732.068.497
- Giá vốn theo đơn đặt hàng Nhà nước;	1.652.741.000	3.305.482.000
Cộng	5.016.733.808	9.228.965.793
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.233.396	243.078.859
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	118.233.396	243.078.859
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	0	0
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	0	26.886.065
Cộng	0	26.886.065
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, truy thu khác	305.043	154.909
- Các khoản khác.	0	
Cộng	305.043	154.909
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	325.465.873	1.101.168.329
- Chi phí nhân viên quản lý	8.350.000	780.614.775
- Chi phí vật liệu quản lý	6.187.273	26.949.106
- Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.331.000	29.589.083
- Thuế, phí và lệ phí	2.430.577	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	296.167.023	261.015.365
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	332.928.936	520.827.648
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332.928.936	520.827.648
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Phụ trách Kế toán



Đoàn Thị Hạnh



Đón Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

Võ Văn Hải